

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai số liệu thu chi quý II ngân sách năm 2023

I. Thời gian: ngày 10 tháng 07 năm 2023

II. Địa điểm: Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sơn Tây

III. Thành phần: Gồm toàn thể cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân, thôn trưởng 13 thôn.

IV. Nội dung:

1. Ông Cao Văn Đức - Chủ tịch UBND thông qua Biên bản công khai theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

2. Thông báo các nội dung công khai

Công khai số liệu thu chi ngân sách quý II năm 2023

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước Cán bộ, công chức, thôn trưởng 13 thôn

- Niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Tây, nhà văn hoá 13 thôn, đăng tải trên cổng thông tin điện tử xã

4. Địa điểm, thời gian niêm yết

- Niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Tây, nhà văn hoá 13 thôn

- Thời gian niêm yết: từ ngày 10/07/2023 đến ngày 10/08/2023

5. Yêu cầu: Cán bộ, công chức, thôn trưởng 13 thôn xem bảng niêm yết các nội dung công khai tài chính nếu có điều gì thắc mắc phản ánh về Ban thanh tra nhân dân xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Biên bản thông qua trước cán bộ, công chức, thôn trưởng 13 thôn lúc 10h30 phút cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

Thư ký

Trịnh Thị Tuyết

Chủ tịch



Cao Văn Đức

Số: 92/QĐ-UBND

Sơn Tây, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thu chi ngân sách quý II năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ -HĐND ngày 04/01/2023 của HĐND xã Sơn Tây về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi ngân sách quý II năm 2023 như sau:

Tổng thu ngân sách: 4.580.278.053 đồng

Trong đó: - Thu ngân sách trên địa bàn: 1.266.998.053 đồng

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 3.313.280.000 đồng

Tổng chi ngân sách: 4.045.875.600 đồng

Trong đó: - Chi đầu tư phát triển: 2.712.679.000 đồng

- Chi thường xuyên: 1.333.196.600 đồng

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện

Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Thôn trưởng 13 thôn;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Văn Đức

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	9.542.030.000	6.464.030.000	7.435.480.645	4.580.278.053	77,92	70,86
I. Các khoản thu 100%	231.800.000	231.800.000	291.398.676	291.398.676	125,71	125,71
1. Phí, lệ phí	117.000.000	117.000.000	291.398.676	291.398.676	249,06	249,06
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	85.000.000	85.000.000				
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	29.800.000	29.800.000				
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.801.000.000	1.723.000.000	3.830.801.969	975.599.377	79,79	56,62
1. Các khoản thu phân chia	116.000.000	96.000.000	47.236.500	38.611.933	40,72	40,22
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	16.000.000	3.013.662	3.013.662	18,84	18,84
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			1.100.000	1.100.000		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	100.000.000	80.000.000	43.122.838	34.498.271	43,12	43,12
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.685.000.000	1.627.000.000	3.783.565.469	936.987.444	80,76	57,59
2.1. Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	450.000.000	273.160.000	122.922.000	27,32	27,32
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	410.000.000	123.000.000	34.795.007	10.438.503	8,49	8,49
2.3. Thuế tài nguyên	428.000.000	111.500.000	1.147.464.930	229.492.987	268,10	205,82
2.4. Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	1.717.000.000	343.500.000	1.420.209.477	301.753.135	82,71	87,85
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	650.000.000	455.000.000				
2.7. Cấp khai thác khoáng sản	480.000.000	144.000.000	907.936.055	272.380.819	189,15	189,15
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.509.230.000	4.509.230.000	3.313.280.000	3.313.280.000	73,48	73,48
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.509.230.000	4.509.230.000	1.050.000.000	1.050.000.000	23,29	23,29
2. Bổ sung có mục tiêu			2.263.280.000	2.263.280.000		

Tỉnh: Hà Tĩnh
Huyện: Hương Sơn
Xã: Sơn Tây

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Thái Huy

Ngày tháng năm

TM. UBND xã

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)



Cao Văn Đức

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX	Tổng số	ĐIPT	TX
I	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	6.464.030.000	450.000.000	6.014.030.000	4.045.875.600	2.712.679.000	1.333.196.600	62,59	602,82	22,1
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	626.672.000		626.672.000	137.187.600		137.187.600	21,89		21,89
1.1. Chi dân quân tự vệ	480.452.000		480.452.000	108.132.600		108.132.600	22,51		22,5
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	146.220.000		146.220.000	29.055.000		29.055.000	19,87		19,87
2. Chi giáo dục				1.792.449.000	1.792.449.000				
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	324.732.000	250.000.000	74.732.000	237.663.000	220.230.000	17.433.000	73,19	88,09	23,33
5. Chi văn hóa, thông tin	65.000.000		65.000.000						
6. Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000						
7. Chi thể dục, thể thao	85.000.000		85.000.000	8.640.000		8.640.000	10,16		10,16
8. Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000						
9. Chi các hoạt động kinh tế	325.117.268		325.117.268	200.000.000	200.000.000		61,52		
9.1. Giao thông				200.000.000	200.000.000				
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	325.117.268		325.117.268						
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.336.311.732	200.000.000	4.136.311.732	1.587.082.000	500.000.000	1.087.082.000	36,60	250,00	26,28
Trong đó: Quỹ lương				862.866.000		862.866.000			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.817.886.732	200.000.000	2.617.886.732	1.255.325.000	500.000.000	755.325.000	44,55	250,00	28,85
10.2. Đảng Công sản Việt Nam	784.156.000		784.156.000	186.798.000		186.798.000	23,82		23,82

Tỉnh: Hà Tĩnh
 Huyện: Hương Sơn
 Xã: Sơn Tây

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	147.326.000		147.326.000	29.520.000		7	9 = 6/3
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	116.631.000		116.631.000	24.012.000		20,59	
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	113.498.000		113.498.000	35.732.000		31,48	
10.6. Hội Cựu chiến binh	126.396.000		126.396.000	24.012.000		19,00	
10.7. Hội Nông dân	159.650.000		159.650.000	30.183.000		18,91	
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	70.768.000		70.768.000	1.500.000		2,12	
11. Chi cho công tác xã hội	303.059.000		303.059.000	82.854.000		27,34	
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	158.079.000		158.079.000	38.514.000		24,36	
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa							
11.3. Trợ cấp xã hội	56.100.000		56.100.000				
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	38.880.000		38.880.000	23.000.000		59,16	
11.5. Khác	50.000.000		50.000.000	21.340.000		42,68	
12. Chi khác	156.815.000		156.815.000				
13. Dự phòng	161.323.000		161.323.000				
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau							

Ngày tháng năm

TM. UBND xã

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)



Bộ phận tài chính, kế toán xã

(Signature)

Nguyễn Thái Huy